

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI NĂNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000001	LE BUI THANH HANG	女	2009-03-22	038309028414	LE 3.11	
2	H82624850200000002	LE THI HUYEN TRANG	女	2009-10-01	038309030252	LE 3.11	
3	H82624850200000003	PHUNG THI KHANH VY	女	2009-09-07	038309030915	LE 3.11	
4	H82624850200000004	LE THI HA MY	女	2009-06-15	038309032384	LE 3.11	
5	H82624850200000005	TRAN NGUYEN PHUONG LINH	女	2010-03-16	038310031395	LE 3.11	
6	H82624850200000006	NGUYEN HUU THANH	男	1991-09-01	040091022214	LE 3.11	
7	H82624850200000007	PHAM XUAN PHUC	男	1992-04-06	040092030267	LE 3.11	
8	H82624850200000008	CHU HONG QUAN	男	1997-01-01	040097017764	LE 3.11	
9	H82624850200000009	NGUYEN THI LIEU	女	1990-02-01	040190042049	LE 3.11	
10	H82624850200000010	PHAN THI HOA	女	1991-12-28	040191029676	LE 3.11	
11	H82624850200000011	PHAM THI HOAN	女	1994-08-28	040194001614	LE 3.11	
12	H82624850200000012	HOANG THI HA TRANG	女	1994-10-04	040194035195	LE 3.11	
13	H82624850200000013	DANG THI HUYEN	女	1995-04-01	040195034851	LE 3.11	
14	H82624850200000014	NGUYEN THI QUYNH	女	1996-09-10	040196021470	LE 3.11	
15	H82624850200000015	NGO PHUONG NHUNG	女	1996-10-15	040196022547	LE 3.11	
16	H82624850200000016	NGUYEN MINH HIEU	男	2004-06-25	040204003049	LE 3.11	
17	H82624850200000017	DOAN VAN HONG	男	2004-12-17	040204007704	LE 3.11	
18	H82624850200000018	HO VINH KHANH	男	2004-10-13	040204023717	LE 3.11	
19	H82624850200000019	CAO THI PHUONG	女	2000-01-02	040300026258	LE 3.11	
20	H82624850200000020	NGUYEN THI LINH	女	2001-11-25	040301014936	LE 3.11	
21	H82624850200000021	VU THI NHAT TAM	女	2003-02-12	040303008961	LE 3.11	
22	H82624850200000022	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-06-07	040303014483	LE 3.11	
23	H82624850200000023	PHAN THI XUAN	女	2003-03-06	040303016773	LE 3.11	
24	H82624850200000024	NGUYEN THI MINH	女	2004-03-08	040304012488	LE 3.11	
25	H82624850200000025	LUONG THI CHIEU ANH	女	2004-03-21	040304027021	LE 3.11	
26	H82624850200000026	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-03-10	040306024013	LE 3.11	
27	H82624850200000027	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-02-09	040309001999	LE 3.11	
28	H82624850200000028	NGUYEN DUC QUY	男	2004-08-25	042204003280	LE 3.11	
29	H82624850200000029	PHAN THI HANG	女	2000-01-09	042300011606	LE 3.11	
30	H82624850200000030	BUI THI DIEU LINH	女	2005-11-27	042305004081	LE 3.11	
31	H82624850200000031	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2006-09-02	042306009898	LE 3.11	
32	H82624850200000032	NGUYEN THI THU THUY	女	1993-06-10	044193013413	LE 3.11	
33	H82624850200000033	CHAU VAN HOANG	男	2006-02-20	052206013002	LE 3.11	
34	H82624850200000034	NGUYEN NGOC PHUONG ANH	女	2009-12-19	056309002925	LE 3.11	
35	H82624850200000035	LO THI BAO UYEN	女	2004-09-20	068304010035	LE 3.11	
36	H82624850200000036	BANH KIM ANH	女	1997-02-25	079197001722	LE 3.11	
37	H82624850200000037	KINH THUY HAI MINH	女	2006-01-19	079306000242	LE 3.11	
38	H82624850200000038	CUNG HA TRANG	女	2011-12-04	p02218262	LE 3.11	
39	H82624850200000039	TRAN KHANH LINH	女	2004-10-04	031304004877	LE 3.11	
40	H82624850200000040	NGUYEN HOAI PHUONG	女	2009-02-02	026309008167	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000041	DOAN THI MAI LINH	女	2009-04-22	036309001409	LE 4.12	
2	H82624850200000042	HOANG THI PHUONG ANH	女	2009-09-08	036309005781	LE 4.12	
3	H82624850200000043	TRAN YEN NHI	女	2009-09-26	036309006247	LE 4.12	
4	H82624850200000044	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2009-07-21	036309008119	LE 4.12	
5	H82624850200000045	NGUYEN NGOC BAO HAN	女	2009-06-05	036309010963	LE 4.12	
6	H82624850200000046	LE THI THU	女	2009-10-18	036309011706	LE 4.12	
7	H82624850200000047	TRAN NGOC ANH	女	2009-10-02	036309014842	LE 4.12	
8	H82624850200000048	NINH THI KHANH LY	女	2009-12-10	036309015796	LE 4.12	
9	H82624850200000049	TRAN THI THU DIEP	女	2009-07-20	036309016507	LE 4.12	
10	H82624850200000050	TRAN ANH THU	女	2009-12-11	036309017331	LE 4.12	
11	H82624850200000051	VU HA PHUONG	女	2010-01-26	036310012464	LE 4.12	
12	H82624850200000052	TRAN THUY ANH	女	2010-08-17	036310015662	LE 4.12	
13	H82624850200000053	VU THI HA AN	女	2010-04-23	036310016870	LE 4.12	
14	H82624850200000054	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	1985-07-26	037185003107	LE 4.12	
15	H82624850200000055	HOANG THI THU HIEN	女	1998-09-07	037198002171	LE 4.12	
16	H82624850200000056	TRAN VAN VY	男	2005-11-23	037205000797	LE 4.12	
17	H82624850200000057	NGUYEN THI VUI	女	2004-06-03	037304004938	LE 4.12	
18	H82624850200000058	PHAM NGOC LINH	女	2004-11-25	037304005161	LE 4.12	
19	H82624850200000059	LE THI THANH TAM	女	2005-01-28	037305003881	LE 4.12	
20	H82624850200000060	VU DANG PHUONG THAO	女	2009-03-01	037309063487	LE 4.12	
21	H82624850200000061	LE THI PHUONG	女	1989-09-21	038189009043	LE 4.12	
22	H82624850200000062	NGUYEN THI LAN NHI	女	1999-12-25	038199011955	LE 4.12	
23	H82624850200000063	TRUONG THANH VU	男	2009-05-20	038209036276	LE 4.12	
24	H82624850200000064	VI THI PHUONG	女	2000-10-30	038300010937	LE 4.12	
25	H82624850200000065	TRAN HONG ANH	女	2000-04-09	038300029486	LE 4.12	
26	H82624850200000066	NGUYEN THI THOAN	女	2001-08-20	038301010309	LE 4.12	
27	H82624850200000067	LE THI PHUONG THAO	女	2002-07-01	038302001221	LE 4.12	
28	H82624850200000068	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003-02-20	038303004923	LE 4.12	
29	H82624850200000069	PHAM THI TIEP	女	2004-10-02	038304028163	LE 4.12	
30	H82624850200000070	LE THI LINH	女	2005-09-27	038305019202	LE 4.12	
31	H82624850200000071	LE HUYEN TRANG	女	2006-03-06	038306017757	LE 4.12	
32	H82624850200000072	DOAN KIM ANH	女	2008-04-04	038308012212	LE 4.12	
33	H82624850200000073	TRAN HOANG HA MY	女	2008-11-08	038308024991	LE 4.12	
34	H82624850200000074	LE VO MINH HUE	女	2009-04-18	038309005839	LE 4.12	
35	H82624850200000075	LE THI PHUONG LINH	女	2009-02-11	038309005936	LE 4.12	
36	H82624850200000076	LE THI THU HIEN	女	2009-07-29	038309011943	LE 4.12	
37	H82624850200000077	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2009-11-11	038309017850	LE 4.12	
38	H82624850200000078	LE THI LAN NHI	女	2009-03-16	038309022572	LE 4.12	
39	H82624850200000079	LE DO HUYEN TRANG	女	2009-09-08	038309024173	LE 4.12	
40	H82624850200000080	NGUYEN LE CHI	女	2009-10-27	038309025389	LE 4.12	
41	H82624850200000081	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-08-18	038309026000	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000082	NGUYEN THI THANH BINH	女	2009-04-08	034309013798	LE 4.14	
2	H82624850200000083	DOAN QUYNH AN	女	2009-08-02	034309014014	LE 4.14	
3	H82624850200000084	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-11-14	034309014423	LE 4.14	
4	H82624850200000085	NGUYEN TRA MY	女	2009-12-08	034309016424	LE 4.14	
5	H82624850200000086	DANG THI THANH	女	2009-06-30	034309016716	LE 4.14	
6	H82624850200000087	BUI MINH THU	女	2010-08-21	034310001267	LE 4.14	
7	H82624850200000088	NGUYEN TRAN THI KIM OANH	女	2010-02-15	034310002025	LE 4.14	
8	H82624850200000089	VU NGOC ANH	女	2010-01-18	034310005051	LE 4.14	
9	H82624850200000090	NGUYEN THI YEN NHI	女	2010-02-15	034310008766	LE 4.14	
10	H82624850200000091	NGUYEN THI MINH THU	女	2010-11-21	034310010503	LE 4.14	
11	H82624850200000092	TRAN DUC CANH	男	1983-09-10	035083009702	LE 4.14	
12	H82624850200000093	NGUYEN VAN TUYEN	男	1996-04-28	035096002731	LE 4.14	
13	H82624850200000094	LE THI ANH LUONG	女	1991-07-08	035191006738	LE 4.14	
14	H82624850200000095	PHAM THANH HOA	女	1995-05-09	035195010232	LE 4.14	
15	H82624850200000096	DUONG VAN HOANG	男	2001-03-30	035201001446	LE 4.14	
16	H82624850200000097	TRAN VAN QUYEN	男	2001-03-13	035201004242	LE 4.14	
17	H82624850200000098	NGUYEN XUAN LOC	男	2005-04-04	035205002691	LE 4.14	
18	H82624850200000099	TRINH MINH ANH	男	2009-03-30	035209002054	LE 4.14	
19	H82624850200000100	NGUYEN THI THU HUONG	女	2000-06-28	035300002738	LE 4.14	
20	H82624850200000101	TRAN THI HUE	女	2003-11-25	035303004073	LE 4.14	
21	H82624850200000102	TRAN THI PHUONG LINH	女	2003-10-30	035303005195	LE 4.14	
22	H82624850200000103	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-01-05	035305002093	LE 4.14	
23	H82624850200000104	CHAU KIEU TO UYEN	女	2006-10-12	035306001529	LE 4.14	
24	H82624850200000105	VU HOANG ALY	女	2006-07-24	035306006447	LE 4.14	
25	H82624850200000106	DO NGOC HUYEN	女	2007-02-10	035307005456	LE 4.14	
26	H82624850200000107	DOAN THI HUONG GIANG	女	2009-01-22	035309004642	LE 4.14	
27	H82624850200000108	PHAM HOANG ANH	女	2009-10-23	035309005489	LE 4.14	
28	H82624850200000109	NGO THUY LINH	女	2009-03-05	035309006535	LE 4.14	
29	H82624850200000110	HOANG THI PHUONG TRANG	女	2009-02-09	035309007381	LE 4.14	
30	H82624850200000111	DUONG THI MY HOA	女	2010-12-22	035310005554	LE 4.14	
31	H82624850200000112	LAI DUY HIEN	男	1987-11-11	036087005510	LE 4.14	
32	H82624850200000113	PHAM TUAN NGOC	男	1990-06-26	036090007280	LE 4.14	
33	H82624850200000114	NGUYEN DO PHA	男	1990-01-03	036090020000	LE 4.14	
34	H82624850200000115	DANG VAN KY	男	1990-09-07	036090024230	LE 4.14	
35	H82624850200000116	TRAN VAN TOAN	男	1991-12-11	036091010840	LE 4.14	
36	H82624850200000117	NGUYEN VAN HOA	男	1992-09-29	036092006131	LE 4.14	
37	H82624850200000118	NGUYEN QUANG DUNG	男	1993-11-27	036093023186	LE 4.14	
38	H82624850200000119	PHAM VAN HUNG	男	1994-11-10	036094019941	LE 4.14	
39	H82624850200000120	DANG VAN DAN	男	1997-11-16	036097002505	LE 4.14	
40	H82624850200000121	TRAN MANH QUAN	男	1997-08-06	036097013294	LE 4.14	
41	H82624850200000122	PHAM NGOC TAM	男	1999-04-12	036099007315	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



★ DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000123	BUI THI UY THUONG	女	2002-11-01	034302004059	LE 4.15	
2	H82624850200000124	NGUYEN THI LAN	女	2002-03-28	034302004373	LE 4.15	
3	H82624850200000125	LE THI HANH	女	2002-05-14	034302006534	LE 4.15	
4	H82624850200000126	TUONG THI LINH	女	2003-03-23	034303003732	LE 4.15	
5	H82624850200000127	NGUYEN MAI ANH	女	2004-08-29	034304006077	LE 4.15	
6	H82624850200000128	PHAM BUI PHUONG LINH	女	2004-10-10	034304008873	LE 4.15	
7	H82624850200000129	NGUYEN THI TRANG	女	2005-03-17	034305003250	LE 4.15	
8	H82624850200000130	DANG THI KHANH HOA	女	2005-09-25	034305005099	LE 4.15	
9	H82624850200000131	PHAM THI THANH MAI	女	2005-07-12	034305005547	LE 4.15	
10	H82624850200000132	PHAM THI THANH THAO	女	2005-07-27	034305008699	LE 4.15	
11	H82624850200000133	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2006-01-16	034306001390	LE 4.15	
12	H82624850200000134	DOAN THI TRANG	女	2007-05-16	034307007688	LE 4.15	
13	H82624850200000135	DAO THI BICH DIEP	女	2007-03-23	034307013407	LE 4.15	
14	H82624850200000136	LUONG THI NGOC ANH	女	2008-09-24	034308014847	LE 4.15	
15	H82624850200000137	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-09-29	034309000199	LE 4.15	
16	H82624850200000138	VU NGOC ANH	女	2009-01-17	034309002730	LE 4.15	
17	H82624850200000139	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-01-21	034309002769	LE 4.15	
18	H82624850200000140	HOANG NGOC HA ANH	女	2009-11-07	034309004919	LE 4.15	
19	H82624850200000141	NGUYEN THU PHUONG	女	2009-12-28	034309005780	LE 4.15	
20	H82624850200000142	HOANG KHANH LINH	女	2009-09-14	034309007342	LE 4.15	
21	H82624850200000143	TRAN NGOC CHAM	女	2009-09-29	034309010190	LE 4.15	
22	H82624850200000144	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-10-06	034309010379	LE 4.15	
23	H82624850200000145	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-03-01	034309011528	LE 4.15	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000146	HOANG ANH THU	女	2010-02-11	031310003502	LE 4.16	
2	H82624850200000147	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2010-04-01	031310007064	LE 4.16	
3	H82624850200000148	TRAN HA NHI	女	2010-07-21	031310007238	LE 4.16	
4	H82624850200000149	PHAM NHAT LINH	女	2010-03-10	031310008910	LE 4.16	
5	H82624850200000150	LE THI ANH DUONG	女	2010-09-27	031310010203	LE 4.16	
6	H82624850200000151	DO MINH DUC	男	1992-09-10	033092000918	LE 4.16	
7	H82624850200000152	PHAM THI VAN ANH	女	1992-10-04	033192000848	LE 4.16	
8	H82624850200000153	DO MANH DUNG	男	2004-02-23	033204000211	LE 4.16	
9	H82624850200000154	NGUYEN THE PHONG	男	2010-11-26	033210002922	LE 4.16	
10	H82624850200000155	NGUYEN THI LAN	女	2002-07-14	033302006836	LE 4.16	
11	H82624850200000156	VU THI NGUYEN PHUONG	女	2006-12-14	033306000825	LE 4.16	
12	H82624850200000157	NGUYEN VI HOA	女	2009-10-13	033309000028	LE 4.16	
13	H82624850200000158	NGUYEN LAM PHUONG HUYEN	女	2009-11-18	033309003514	LE 4.16	
14	H82624850200000159	NGUYEN PHUONG TRANG	女	2009-04-21	033309007789	LE 4.16	
15	H82624850200000160	PHAN VAN AN	男	1993-01-06	034093007308	LE 4.16	
16	H82624850200000161	NGUYEN CONG NGHIA	男	1993-07-17	034093018071	LE 4.16	
17	H82624850200000162	NGUYEN QUANG NGHIA	男	1998-11-27	034098000231	LE 4.16	
18	H82624850200000163	NGUYEN THI THU THUY	女	1997-07-13	034197000396	LE 4.16	
19	H82624850200000164	NGUYEN THI VAN ANH	女	1998-01-28	034198000034	LE 4.16	
20	H82624850200000165	PHAM VAN TRUONG	男	2004-04-02	034204000314	LE 4.16	
21	H82624850200000166	NGUYEN DINH THIEN	男	2005-04-26	034205005408	LE 4.16	
22	H82624850200000167	PHAM GIA HUY	男	2009-07-25	034209011252	LE 4.16	
23	H82624850200000168	TRAN THI MINH PHUONG	女	2002-06-15	034302000123	LE 4.16	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000169	DO HAI BINH	男	2010-01-04	031210003179	LE 5.17	
2	H82624850200000170	DAO DUY ANH	男	2010-03-23	031210006611	LE 5.17	
3	H82624850200000171	NGUYEN THI YEN NHI	女	2001-08-05	031301009893	LE 5.17	
4	H82624850200000172	PHUNG THI LAN ANH	女	2003-12-04	031303004565	LE 5.17	
5	H82624850200000173	DO THI THUY DUONG	女	2003-05-05	031303005055	LE 5.17	
6	H82624850200000174	PHAM THI XUYEN	女	2003-10-29	031303008719	LE 5.17	
7	H82624850200000175	NGUYEN THI NGOC TU	女	2004-01-19	031304000724	LE 5.17	
8	H82624850200000176	PHAM THI MINH HONG	女	2004-01-05	031304008740	LE 5.17	
9	H82624850200000177	TRAN THI THAO DUONG	女	2004-12-18	031304009522	LE 5.17	
10	H82624850200000178	THAN THI THUY CHI	女	2005-03-14	031305002005	LE 5.17	
11	H82624850200000179	TRAN THI THUONG	女	2005-11-06	031305004450	LE 5.17	
12	H82624850200000180	LUONG NGUYEN NGOC ANH	女	2005-12-25	031305005841	LE 5.17	
13	H82624850200000181	NGUYEN THAO NHI	女	2006-12-24	031306005490	LE 5.17	
14	H82624850200000182	BUI PHUONG THUY	女	2006-08-09	031306009565	LE 5.17	
15	H82624850200000183	TRAN THI THU TRANG	女	2006-08-07	031306013812	LE 5.17	
16	H82624850200000184	PHAM KHANH LINH	女	2007-02-17	031307008455	LE 5.17	
17	H82624850200000185	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-10-18	031308003828	LE 5.17	
18	H82624850200000186	DINH HONG NHUNG	女	2009-01-11	031309000574	LE 5.17	
19	H82624850200000187	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-07-25	031309000740	LE 5.17	
20	H82624850200000188	TO THI MINH ANH	女	2009-03-16	031309001111	LE 5.17	
21	H82624850200000189	BUI YEN NHI	女	2009-12-05	031309001351	LE 5.17	
22	H82624850200000190	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-06-17	031309001430	LE 5.17	
23	H82624850200000191	VU THI THANH HUYEN	女	2009-10-28	031309003221	LE 5.17	
24	H82624850200000192	NGUYEN HUYEN THANH	女	2009-08-03	031309005257	LE 5.17	
25	H82624850200000193	NGUYEN THAO CHI	女	2009-08-25	031309005402	LE 5.17	
26	H82624850200000194	PHAM YEN NHI	女	2009-09-13	031309006069	LE 5.17	
27	H82624850200000195	LE PHUONG ANH	女	2009-07-15	031309006650	LE 5.17	
28	H82624850200000196	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-09-02	031309007811	LE 5.17	
29	H82624850200000197	HOANG DUONG PHUONG ANH	女	2009-07-16	031309008001	LE 5.17	
30	H82624850200000198	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-10-13	031309009274	LE 5.17	
31	H82624850200000199	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-06-24	031309009500	LE 5.17	
32	H82624850200000200	VU THI THUONG	女	2009-09-10	031309010263	LE 5.17	
33	H82624850200000201	BUI MAI PHUONG	女	2009-06-19	031309013105	LE 5.17	
34	H82624850200000202	PHAM THI NGOC KHANH	女	2009-08-27	031309013352	LE 5.17	
35	H82624850200000203	LUU THI KIM OANH	女	2009-06-28	031309014456	LE 5.17	
36	H82624850200000204	BUI PHUONG VY	女	2009-12-07	031309014668	LE 5.17	
37	H82624850200000205	VU THU TRANG	女	2009-05-11	031309016006	LE 5.17	
38	H82624850200000206	HOANG THI NAM SAO	女	2009-02-13	031309016025	LE 5.17	
39	H82624850200000207	NGUYEN THI THAO VY	女	2009-11-17	031309016477	LE 5.17	
40	H82624850200000208	PHAM KHANH LY	女	2009-12-12	031309023550	LE 5.17	
41	H82624850200000727	NGUYEN THI NHU PHUONG	女	2000-06-30	031300009440	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000209	NONG MANH HUNG	nam	1999-08-08	001099026164	LE 5.18	
2	H82624850200000210	DOAN THI HUYEN	nu	1993-08-05	001193049051	LE 5.18	
3	H82624850200000211	NGUYEN THI THUY	nu	1998-12-17	001198012490	LE 5.18	
4	H82624850200000212	PHUNG THI NGOC ANH	nu	1999-12-07	001199004063	LE 5.18	
5	H82624850200000213	VU DUC DUY	nam	2002-01-19	001202020860	LE 5.18	
6	H82624850200000214	TRAN QUANG MANH	nam	2004-10-24	001204039128	LE 5.18	
7	H82624850200000215	LA HOANG BACH	nam	2025-03-22	001205003070	LE 5.18	
8	H82624850200000216	NGUYEN QUI LINH	nam	2005-12-15	001205029021	LE 5.18	
9	H82624850200000217	NGUYEN VAN HUY	nam	2005-08-29	001205040443	LE 5.18	
10	H82624850200000218	NGUYEN PHAN HUY ANH	nam	2009-07-02	001209007656	LE 5.18	
11	H82624850200000219	TAO HOANG ANH	nam	2009-09-06	001209012872	LE 5.18	
12	H82624850200000220	NGUYEN BA QUANG	nam	2009-12-26	001209051929	LE 5.18	
13	H82624850200000221	DANG QUOC TRUNG	nam	2009-03-23	001209067507	LE 5.18	
14	H82624850200000222	NGUYEN THI TRA MY	nu	2001-01-28	001301013027	LE 5.18	
15	H82624850200000223	NGUYEN THI HOA	nu	2001-10-04	001301034801	LE 5.18	
16	H82624850200000224	NGUYEN THI XUAN	nu	2002-02-16	001302029139	LE 5.18	
17	H82624850200000225	NGUYEN THU PHUONG	nu	2003-11-18	001303010150	LE 5.18	
18	H82624850200000226	LE THUY ANH	nu	2003-09-24	001303010246	LE 5.18	
19	H82624850200000227	NGUYEN THI THU CHANG	nu	2003-11-14	001303029542	LE 5.18	
20	H82624850200000228	TRINH NGAN GIANG	nu	2004-03-02	001304001467	LE 5.18	
21	H82624850200000229	NGUYEN LINH GIANG	nu	2004-08-06	001304020643	LE 5.18	
22	H82624850200000230	NGUYEN THI THANH TAM	nu	2004-10-21	001304034240	LE 5.18	
23	H82624850200000231	DAO THI PHUONG LY	nu	2004-02-18	001304036848	LE 5.18	
24	H82624850200000232	HOANG THI THUY DUONG	nu	2005-07-18	001305003773	LE 5.18	
25	H82624850200000233	LY BAO CHAU	nu	2005-01-06	001305003887	LE 5.18	
26	H82624850200000234	NGUYEN QUYNH MAI	nu	2005-10-30	001305007945	LE 5.18	
27	H82624850200000235	TRAN THUY TRANG	nu	2005-10-05	001305009782	LE 5.18	
28	H82624850200000236	TRAN DANG CHAU ANH	nu	2005-04-10	001305013709	LE 5.18	
29	H82624850200000237	NGUYEN THI HONG HANH	nu	2005-11-22	001305021183	LE 5.18	
30	H82624850200000238	NGO VAN ANH	nu	2005-10-09	001305027920	LE 5.18	
31	H82624850200000239	NGUYEN THI BICH HANG	nu	2005-11-05	001305032140	LE 5.18	
32	H82624850200000240	NGUYEN THI HUONG GIANG	nu	2007-07-27	001307034828	LE 5.18	
33	H82624850200000241	NGUYEN LINH TRANG	nu	2008-06-30	001308011900	LE 5.18	
34	H82624850200000242	NGUYEN NGOC HUYEN THU	nu	2008-09-25	001308047829	LE 5.18	
35	H82624850200000243	NGUYEN HA GIANG	nu	2009-10-09	001309001908	LE 5.18	
36	H82624850200000244	MAI BUI GIA LINH	nu	2009-10-10	001309004403	LE 5.18	
37	H82624850200000245	HOANG MAI PHUONG	nu	2009-02-14	001309005424	LE 5.18	
38	H82624850200000246	BE TUONG CHI	nu	2009-07-03	001309005726	LE 5.18	
39	H82624850200000247	NGUYEN VIET ANH THU	nu	2009-07-26	001309008597	LE 5.18	
40	H82624850200000248	PHAM THI HUYEN TRANG	nu	2009-10-03	001309009547	LE 5.18	
41	H82624850200000249	NGUYEN PHUONG NHI	nu	2009-08-24	001309015801	LE 5.18	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000250	NGUYEN THU KHUE	女	2010-10-18	027310000390	LE 5.19	
2	H82624850200000251	NGUYEN VAN TUNG	男	1985-12-13	030085000274	LE 5.19	
3	H82624850200000252	DAO DUC HA	男	1998-06-09	030098006747	LE 5.19	
4	H82624850200000253	HOANG THI LAN ANH	女	1994-08-06	030194010578	LE 5.19	
5	H82624850200000254	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1996-06-26	030196009280	LE 5.19	
6	H82624850200000255	NGUYEN THI HUE	女	1997-08-03	030197003406	LE 5.19	
7	H82624850200000256	PHAM THI THANH THUY	女	1999-01-10	030199001149	LE 5.19	
8	H82624850200000257	PHUONG DINH AN	男	2004-02-27	030204000138	LE 5.19	
9	H82624850200000258	NGUYEN TUAN TU	男	2006-12-31	030206011958	LE 5.19	
10	H82624850200000259	VU TIEN DAT	男	2009-10-20	030209006220	LE 5.19	
11	H82624850200000260	HOANG MINH HUY	女	2009-10-20	030209007576	LE 5.19	
12	H82624850200000261	PHAM DUC ANH	男	2009-06-04	030209016562	LE 5.19	
13	H82624850200000262	NGUYEN QUANG HUY	男	2009-09-05	030209019031	LE 5.19	
14	H82624850200000263	NGO HOANG PHUC	男	2010-04-28	030210018917	LE 5.19	
15	H82624850200000264	VU THI LAM OANH	女	2001-11-11	030301005911	LE 5.19	
16	H82624850200000265	DO THANH HOAI	女	2001-01-21	030301006784	LE 5.19	
17	H82624850200000266	PHAM THI NGOC LAN	女	2001-09-02	030301008035	LE 5.19	
18	H82624850200000267	TRUONG THI THUY DUONG	女	2002-12-06	030302000398	LE 5.19	
19	H82624850200000268	VU THI TRINH	女	2003-08-20	030303003636	LE 5.19	
20	H82624850200000269	DONG THI TOAN	女	2003-11-02	030303006257	LE 5.19	
21	H82624850200000270	VU THI DUYEN	女	2003-09-11	030303010878	LE 5.19	
22	H82624850200000271	NGUYEN THI THUY GIANG	女	2004-03-20	030304000649	LE 5.19	
23	H82624850200000272	NGUYEN THUY HIEN	女	2004-05-20	030304002343	LE 5.19	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000273	DONG KHANH LY	女	2006-11-24	030306001244	LE 5.20	
2	H82624850200000274	PHAN VIET HA	女	2007-10-20	030307009874	LE 5.20	
3	H82624850200000275	VU NGOC ANH	女	2009-10-31	030309003738	LE 5.20	
4	H82624850200000276	NGUYEN TU QUYEN	女	2009-04-28	030309009425	LE 5.20	
5	H82624850200000277	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-10-22	030309009585	LE 5.20	
6	H82624850200000278	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-06-30	030309009791	LE 5.20	
7	H82624850200000279	LE KHANH HUYEN	女	2009-12-11	030309011414	LE 5.20	
8	H82624850200000280	LE THI MINH HANG	女	2009-04-06	030309015580	LE 5.20	
9	H82624850200000281	DO THAO NGUYEN	女	2009-04-13	030309016994	LE 5.20	
10	H82624850200000282	TRAN TU ANH	女	2010-09-25	030310013147	LE 5.20	
11	H82624850200000283	DAO THI NGOC HAN	女	2010-07-29	030310013639	LE 5.20	
12	H82624850200000284	KHUC DUY TINH	男	1984-10-06	031084006926	LE 5.20	
13	H82624850200000285	NGUYEN VAN TUAN	男	1994-01-02	031094006216	LE 5.20	
14	H82624850200000286	PHAM THI VAN	女	1993-03-14	031193002203	LE 5.20	
15	H82624850200000287	NGUYEN THI NGOC MAI	女	1993-11-01	031193020114	LE 5.20	
16	H82624850200000288	VU THI LAN HUONG	女	1994-12-22	031194005023	LE 5.20	
17	H82624850200000289	CHU THI THANH HOA	女	1997-12-19	031197012297	LE 5.20	
18	H82624850200000290	NGUYEN THU HA	女	1998-11-01	031198013662	LE 5.20	
19	H82624850200000291	DUONG THI CHAM	女	1999-04-02	031199002272	LE 5.20	
20	H82624850200000292	NGUYEN XUAN TRUNG	男	2003-08-16	031203007514	LE 5.20	
21	H82624850200000293	MAI TIEN QUANG	男	2005-08-11	031205001249	LE 5.20	
22	H82624850200000294	NGUYEN KHANH MINH	男	2007-05-22	031207016037	LE 5.20	
23	H82624850200000295	LUU TRUNG HUU PHUC	男	2009-02-11	031209020392	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000296	DAO HIEU KHANH	女	2004-06-30	027304010677	LE 5.21	
2	H82624850200000297	NGUYEN THI TRANG	女	2004-02-15	027304011163	LE 5.21	
3	H82624850200000298	NGUYEN THI ANH	女	2005-08-21	027305010449	LE 5.21	
4	H82624850200000299	NGUYEN THI LINH	女	2006-05-04	027306005008	LE 5.21	
5	H82624850200000300	DUONG HOAI ANH	女	2006-06-28	02730605389	LE 5.21	
6	H82624850200000301	NGUYEN THI HAU	女	2007-02-02	027307008536	LE 5.21	
7	H82624850200000302	NGO THI THUY DUNG	女	2008-12-12	027308004204	LE 5.21	
8	H82624850200000303	NGUYEN HA LINH	女	2008-06-09	027308005290	LE 5.21	
9	H82624850200000304	NGUYEN THUY NGAN	女	2008-12-05	027308006287	LE 5.21	
10	H82624850200000305	VU THI PHUONG ANH	女	2008-04-08	027308007294	LE 5.21	
11	H82624850200000306	NGUYEN THI MINH HUYEN	女	2008-05-03	027308007720	LE 5.21	
12	H82624850200000307	LE THI HONG NHUNG	女	2008-03-17	027308008828	LE 5.21	
13	H82624850200000308	LUU DO KHANH NGOC	女	2008-08-14	027308009853	LE 5.21	
14	H82624850200000309	LE THI YEN LINH	女	2009-01-30	027309000284	LE 5.21	
15	H82624850200000310	NGUYEN NHAT THAO	女	2009-07-07	027309000420	LE 5.21	
16	H82624850200000311	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309000440	LE 5.21	
17	H82624850200000312	VUONG MINH CHUYEN	女	2009-05-01	027309000620	LE 5.21	
18	H82624850200000313	MAI NHA CHI	女	2009-11-28	027309001079	LE 5.21	
19	H82624850200000314	NGUYEN THI YEN	女	2009-09-25	027309001412	LE 5.21	
20	H82624850200000315	LE THAO NGUYEN	女	2009-05-16	027309001611	LE 5.21	
21	H82624850200000316	NGUYEN THI KHANH HANG	女	2009-12-02	027309001710	LE 5.21	
22	H82624850200000317	LAI THI MINH ANH	女	2009-05-21	027309002085	LE 5.21	
23	H82624850200000318	NGUYEN NGOC CAT TUONG	女	2009-07-15	027309002520	LE 5.21	
24	H82624850200000319	NGUYEN LINH HUONG	女	2009-07-04	027309002536	LE 5.21	
25	H82624850200000320	TRAN THI LAN ANH	女	2009-07-22	027309003760	LE 5.21	
26	H82624850200000321	TRAN THI HUONG	女	2009-07-10	027309003769	LE 5.21	
27	H82624850200000322	NGUYEN NGOC VAN	女	2009-05-03	027309003772	LE 5.21	
28	H82624850200000323	NGUYEN KIM BONG	女	2009-09-08	027309003829	LE 5.21	
29	H82624850200000324	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-09-22	027309004171	LE 5.21	
30	H82624850200000325	HOANG THUY TRANG	女	2009-08-28	027309004233	LE 5.21	
31	H82624850200000326	LE HUONG GIANG	女	2009-05-31	027309004994	LE 5.21	
32	H82624850200000327	NGUYEN THI THUY NGOC	女	2009-03-06	027309005094	LE 5.21	
33	H82624850200000328	PHAM NGOC MAI	女	2009-03-18	027309006581	LE 5.21	
34	H82624850200000329	TRAN THI LIEN	女	2009-08-17	027309007017	LE 5.21	
35	H82624850200000330	TRAN TIEU HOA	女	2009-11-15	027309007074	LE 5.21	
36	H82624850200000331	NGUYEN HAI NINH	女	2009-02-10	027309009485	LE 5.21	
37	H82624850200000332	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-02-10	027309010081	LE 5.21	
38	H82624850200000333	NGUYEN THI HOA	女	2009-08-16	027309010527	LE 5.21	
39	H82624850200000334	NGO THI THANH NGAN	女	2009-05-07	027309012313	LE 5.21	
40	H82624850200000335	NGUYEN THI THANH MAI	女	2009-11-13	027309012579	LE 5.21	
41	H82624850200000336	TA THANH HANG	女	2010-11-24	027310000189	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000337	PHAM MINH ANH	女	2009-10-08	026309001453	LR 1.1	
2	H82624850200000338	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-11-08	026309002658	LR 1.1	
3	H82624850200000339	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-07-05	026309003431	LR 1.1	
4	H82624850200000340	NGUYEN THI THU HAN	女	2009-12-18	026309004100	LR 1.1	
5	H82624850200000341	LUU THI HONG THANH	女	2009-01-30	026309007252	LR 1.1	
6	H82624850200000342	BUI THI HAI ANH	女	2009-04-09	026309008185	LR 1.1	
7	H82624850200000343	NGUYEN THU BICH	女	2009-01-05	026309008771	LR 1.1	
8	H82624850200000344	TO THI HOAI THU	女	2009-09-07	026309009189	LR 1.1	
9	H82624850200000345	LE THI KHANH PHUONG	女	2009-04-13	026309011134	LR 1.1	
10	H82624850200000346	TRAN THI HUONG	女	2009-11-03	026309011138	LR 1.1	
11	H82624850200000347	PHAM THI ANH DUONG	女	2009-07-10	026309012144	LR 1.1	
12	H82624850200000348	VU KHANH HUYEN	女	2009-07-25	026309012862	LR 1.1	
13	H82624850200000349	NGUYEN DUC HUY	男	1998-05-23	027098006217	LR 1.1	
14	H82624850200000350	LE DAC HUNG	男	1999-12-17	027099006384	LR 1.1	
15	H82624850200000351	NGUYEN THI LIEU	女	1990-07-20	027190010736	LR 1.1	
16	H82624850200000352	NGUYEN THI HOA	女	1992-05-12	027192014672	LR 1.1	
17	H82624850200000353	NGUYEN THI NGUYEN	女	1995-07-15	027195007103	LR 1.1	
18	H82624850200000354	NGUYEN THI THA	女	1997-04-06	027197001420	LR 1.1	
19	H82624850200000355	NGUYEN THI UYEN	女	1997-10-03	027197008390	LR 1.1	
20	H82624850200000356	NGUYEN THI LUONG	女	1999-07-01	027199009368	LR 1.1	
21	H82624850200000357	NGUYEN BA DUC	男	2003-12-14	027203001342	LR 1.1	
22	H82624850200000358	HA QUY TRUONG	男	2003-08-23	027203009881	LR 1.1	
23	H82624850200000359	NGUYEN DUY PHUONG	男	2004-10-05	027204002765	LR 1.1	
24	H82624850200000360	BIEN CHI DUNG	男	2009-01-02	027209004641	LR 1.1	
25	H82624850200000361	DAM CONG HOANG ANH	男	2009-04-24	027209005979	LR 1.1	
26	H82624850200000362	VUONG THANH DAT	男	2009-09-19	027209008076	LR 1.1	
27	H82624850200000363	DUONG DINH KHOI	男	2009-03-24	027209008494	LR 1.1	
28	H82624850200000364	VU QUANG QUYEN	男	2009-09-02	027209012343	LR 1.1	
29	H82624850200000365	NGUYEN TIEN THANG	男	2010-12-18	027210011705	LR 1.1	
30	H82624850200000366	NGUYEN THI ANH	女	2002-02-09	027302000568	LR 1.1	
31	H82624850200000367	TA THI HOA	女	2002-04-19	027302000638	LR 1.1	
32	H82624850200000368	NGUYEN THI DOAN TRANG	女	2003-09-13	027303000533	LR 1.1	
33	H82624850200000369	LE THI THUY LINH	女	2003-11-27	027303005155	LR 1.1	
34	H82624850200000370	NGUYEN THI TO QUYEN	女	2003-10-03	027303010205	LR 1.1	
35	H82624850200000371	NGUYEN THI NGOC	女	2001-12-11	027304005006	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000372	DUONG KIM TU	nam	2006-11-25	025206002299	LR 1.2	
2	H82624850200000373	BAN TIEN TU	nam	2007-01-20	025207000557	LR 1.2	
3	H82624850200000374	NGUYEN HUY TUAN	nam	2008-08-06	025208003592	LR 1.2	
4	H82624850200000375	BUI MINH DUC	nam	2009-11-12	025209008344	LR 1.2	
5	H82624850200000376	NGUYEN THI CHUNG KIEN	nữ	2001-08-27	025301004415	LR 1.2	
6	H82624850200000377	TRAN THU HOAI	nữ	2002-08-09	025302000743	LR 1.2	
7	H82624850200000378	LE THI CHI	nữ	2004-01-22	025304003492	LR 1.2	
8	H82624850200000379	HOANG THI LINH	nữ	2005-05-12	025305005180	LR 1.2	
9	H82624850200000380	HA THI NGOC LINH	nữ	2006-05-02	025306001184	LR 1.2	
10	H82624850200000381	NGOC THI THANH THAO	nữ	2007-07-07	025307002361	LR 1.2	
11	H82624850200000382	PHAN NGOC ANH	nữ	2007-11-14	025307003678	LR 1.2	
12	H82624850200000383	PHAM THI HONG THANH	nữ	2007-11-28	025307006221	LR 1.2	
13	H82624850200000384	NGUYEN THI PHUONG	nữ	2007-01-28	025307007251	LR 1.2	
14	H82624850200000385	DO THU THUY	nữ	2007-05-26	025307012336	LR 1.2	
15	H82624850200000386	TRAN THI QUYNH TRANG	nữ	2007-03-08	025307013348	LR 1.2	
16	H82624850200000387	DO HA LINH	nữ	2008-04-23	025308003943	LR 1.2	
17	H82624850200000388	NGUYEN YEN VY	nữ	2008-02-14	025308005627	LR 1.2	
18	H82624850200000389	NGUYEN KHANH VY	nữ	2009-09-15	025309001712	LR 1.2	
19	H82624850200000390	NGUYEN HA TRANG	nữ	2009-06-23	025309007704	LR 1.2	
20	H82624850200000391	NGUYEN THANH PHUONG	nữ	2009-09-05	025309008016	LR 1.2	
21	H82624850200000392	VU TRAN GIA LINH	nữ	2009-08-15	025309008243	LR 1.2	
22	H82624850200000393	LE NGUYEN BAO CHAU	nữ	2009-08-29	025309010002	LR 1.2	
23	H82624850200000394	MAI NGOC ANH	nữ	2010-06-21	025310004233	LR 1.2	
24	H82624850200000395	NGUYEN XUAN LINH	nam	1991-11-20	026091012754	LR 1.2	
25	H82624850200000396	NGUYEN THAO ANH	nữ	1990-12-24	026190011205	LR 1.2	
26	H82624850200000397	NGUYEN THI NHU QUYNH	nữ	1998-09-10	026198003737	LR 1.2	
27	H82624850200000398	LUONG NHAT MAI	nữ	1998-03-26	026198004928	LR 1.2	
28	H82624850200000399	DAO MANH DUC	nam	2005-10-11	026205001067	LR 1.2	
29	H82624850200000400	NGUYEN MANH TUAN	nam	2009-06-30	026209002398	LR 1.2	
30	H82624850200000401	NGUYEN THI NGOC LAN	nữ	2002-02-23	026302000442	LR 1.2	
31	H82624850200000402	TRAN THI PHUONG ANH	nữ	2005-03-11	026305001409	LR 1.2	
32	H82624850200000403	NGUYEN THI HONG LUYEN	nữ	2005-08-22	026305002204	LR 1.2	
33	H82624850200000404	NGUYEN THI LE THUY	nữ	2005-11-12	026305010877	LR 1.2	
34	H82624850200000405	PHUNG THI HAI	nữ	2007-09-03	026307004490	LR 1.2	
35	H82624850200000406	DUONG THI MINH NGOC	nữ	2007-06-23	026307005577	LR 1.2	
36	H82624850200000407	CHU THI THU TRANG	nữ	2007-09-24	026307010187	LR 1.2	
37	H82624850200000408	PHAM NGOC ANH	nữ	2007-07-03	026307010276	LR 1.2	
38	H82624850200000409	HOANG TUONG VY	nữ	2009-04-16	026309000289	LR 1.2	
39	H82624850200000410	AN THUY LINH	nữ	2009-07-02	026309000319	LR 1.2	
40	H82624850200000411	NGUYEN HOANG NGAN	nữ	2009-08-14	026309000753	LR 1.2	
41	H82624850200000412	HA ANH QUYEN	nữ	2009-06-07	026309000903	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000413	PHAM KHANH HOA	女	2008-03-04	024308003695	LR 2.3	
2	H82624850200000414	NGUYEN QUYNH NGA	女	2008-06-19	024308010078	LR 2.3	
3	H82624850200000415	PHAN THI QUYNH NGA	女	2008-03-01	024308014705	LR 2.3	
4	H82624850200000416	NGUYEN HONG CHUYEN	女	2009-08-11	024309000177	LR 2.3	
5	H82624850200000417	NGUY THI THANH XUAN	女	2009-01-17	024309001445	LR 2.3	
6	H82624850200000418	TRAN PHUONG LINH	女	2009-09-24	024309002349	LR 2.3	
7	H82624850200000419	NGO TRA MY	女	2009-05-07	024309004054	LR 2.3	
8	H82624850200000420	VU KIM NGAN	女	2009-03-16	024309004610	LR 2.3	
9	H82624850200000421	THAN CHU LINH	女	2009-08-20	024309004940	LR 2.3	
10	H82624850200000422	HOANG ANH NGOC	女	2009-02-04	024309005056	LR 2.3	
11	H82624850200000423	NGUYEN THI HANG	女	2009-08-20	024309005091	LR 2.3	
12	H82624850200000424	THAN THI HA GIANG	女	2009-03-29	024309005388	LR 2.3	
13	H82624850200000425	DIEM HONG TRA MI	女	2009-01-06	024309005467	LR 2.3	
14	H82624850200000426	HOANG MINH ANH	女	2009-10-17	024309005856	LR 2.3	
15	H82624850200000427	NGO KHANH LY	女	2009-12-15	024309005997	LR 2.3	
16	H82624850200000428	HA HOAI THU	女	2009-11-03	024309006085	LR 2.3	
17	H82624850200000429	NGUYEN THI DUE	女	2009-08-18	024309006254	LR 2.3	
18	H82624850200000430	TRAN THI DOAN QUE ANH	女	2009-10-24	024309006604	LR 2.3	
19	H82624850200000431	TRAN HONG NGOC	女	2009-10-31	024309008563	LR 2.3	
20	H82624850200000432	NGUYEN THI HONG HA	女	2009-12-16	024309008591	LR 2.3	
21	H82624850200000433	HOANG HA MY	女	2009-10-01	024309009338	LR 2.3	
22	H82624850200000434	GIAP THI NHAN	女	2009-12-28	024309009446	LR 2.3	
23	H82624850200000435	NGUYEN THI MAI	女	2009-03-23	024309009950	LR 2.3	
24	H82624850200000436	HOANG THI HUYEN TRANG	女	2009-03-16	024309010210	LR 2.3	
25	H82624850200000437	PHUNG THI HAI ANH	女	2009-07-07	024309013604	LR 2.3	
26	H82624850200000438	TRUONG THANH HANG	女	2009-08-06	024309014457	LR 2.3	
27	H82624850200000439	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-06-17	024309014666	LR 2.3	
28	H82624850200000440	PHAM THI THANH THUONG	女	2009-06-17	024309015007	LR 2.3	
29	H82624850200000441	TRAN THI YEN NHI	女	2009-04-06	024309016012	LR 2.3	
30	H82624850200000442	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-04-02	024309016063	LR 2.3	
31	H82624850200000443	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2010-09-09	024310007087	LR 2.3	
32	H82624850200000444	LE DONG NGOC LAM	女	2012-09-30	024312011277	LR 2.3	
33	H82624850200000445	NGUYEN NGOC SON	男	1998-05-12	025098007858	LR 2.3	
34	H82624850200000446	LUONG VAN DUY	男	1998-05-25	025098010938	LR 2.3	
35	H82624850200000447	DINH HONG SON	男	1999-07-29	025099004020	LR 2.3	
36	H82624850200000448	BANH THI TUYEN	女	1989-06-24	025189015740	LR 2.3	
37	H82624850200000449	DINH THI CONG	女	1991-08-28	025191010404	LR 2.3	
38	H82624850200000450	CU THI HUONG THAO	女	1993-01-19	025193000858	LR 2.3	
39	H82624850200000451	BUI THI THUY HANG	女	1999-10-18	025199006292	LR 2.3	
40	H82624850200000452	NGUYEN KHANH HUYEN	女	1999-03-20	0251990100023	LR 2.3	
41	H82624850200000453	PHAN NGUYEN HAI NAM	男	2004-12-13	025204002688	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000454	NGUYEN THI DUONG	女	1996-07-01	024196012216	LR 2.4	
2	H82624850200000455	NGUYEN THI HIEU	女	1998-12-17	024198011972	LR 2.4	
3	H82624850200000456	DUONG QUANG BAO	男	2003-10-21	024203000288	LR 2.4	
4	H82624850200000457	NGUYEN QUANG VINH	男	2003-07-16	024203001281	LR 2.4	
5	H82624850200000458	PHAM HONG QUAN	男	2003-09-17	024203004414	LR 2.4	
6	H82624850200000459	NGUYEN VAN HAU	男	2003-10-15	024203011969	LR 2.4	
7	H82624850200000460	THAN VIET HUNG	男	2003-07-11	024203017029	LR 2.4	
8	H82624850200000461	DANG QUANG KHOA	男	2004-02-09	024204003829	LR 2.4	
9	H82624850200000462	NGUYEN VIET DUNG	男	2004-04-29	024204012533	LR 2.4	
10	H82624850200000463	DUONG TIEN NHAT	男	2005-11-22	024205012384	LR 2.4	
11	H82624850200000464	LE DANG MINH	男	2008-12-24	024208006234	LR 2.4	
12	H82624850200000465	NGUYEN GIA BAO	男	2009-10-24	024209000775	LR 2.4	
13	H82624850200000466	TRAN HUU MINH	男	2009-02-17	024209001841	LR 2.4	
14	H82624850200000467	NGUYEN DANG HUY KHANH	男	2009-01-13	024209005774	LR 2.4	
15	H82624850200000468	PHAM THANH LONG	男	2009-09-09	024209006985	LR 2.4	
16	H82624850200000469	DUONG NGO BAO	男	2009-08-04	024209007401	LR 2.4	
17	H82624850200000470	TRAN THE BAO	男	2010-05-25	024210002902	LR 2.4	
18	H82624850200000471	VU DINH DUY	男	2010-08-01	024210007366	LR 2.4	
19	H82624850200000472	NGUYEN TIEN DUNG	男	2010-04-02	024210017468	LR 2.4	
20	H82624850200000473	HA THU HIEN	女	2001-09-27	024301000076	LR 2.4	
21	H82624850200000474	THAN THI PHUONG LOAN	女	2001-12-30	024301004647	LR 2.4	
22	H82624850200000475	NGUYEN THI MAY	女	2002-03-23	024302002345	LR 2.4	
23	H82624850200000476	LE QUYNH CHI	女	2002-08-18	024302010730	LR 2.4	
24	H82624850200000477	AU THI PHUONG	女	2002-02-14	024302011155	LR 2.4	
25	H82624850200000478	HOANG THI HUONG	女	2002-12-05	024302012115	LR 2.4	
26	H82624850200000479	NGUYEN THI HANG	女	2004-06-21	024304003077	LR 2.4	
27	H82624850200000480	VU CAM NHUNG	女	2004-02-13	024304003860	LR 2.4	
28	H82624850200000481	NGUYEN THI THAO	女	2004-06-25	024304008172	LR 2.4	
29	H82624850200000482	NGUYEN NHU QUYNH	女	2004-08-22	024304008671	LR 2.4	
30	H82624850200000483	NGUYEN THI HUE	女	2004-07-08	024304009986	LR 2.4	
31	H82624850200000484	GIANG THI MY HAO	女	2004-09-04	024304010371	LR 2.4	
32	H82624850200000485	DAO THI MAI	女	2004-07-16	024304013505	LR 2.4	
33	H82624850200000486	TRAN THI TRANG	女	2004-06-23	024304013583	LR 2.4	
34	H82624850200000487	TRAN THI NGOC BINH	女	2004-05-07	024304014181	LR 2.4	
35	H82624850200000488	HOANG PHUONG NGOC	女	2005-10-05	024305001468	LR 2.4	
36	H82624850200000489	LE THI PHUONG THAO	女	2005-05-15	024305006350	LR 2.4	
37	H82624850200000490	DUONG THI MY HANH	女	2005-02-27	024305007634	LR 2.4	
38	H82624850200000491	NGUYEN THI HUE	女	2005-08-16	024305012696	LR 2.4	
39	H82624850200000492	HA VIET ANH	女	2006-08-17	024306002510	LR 2.4	
40	H82624850200000493	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-07-07	024306007965	LR 2.4	
41	H82624850200000728	NGUYEN NGOC TAI	男	2009-08-13	024209014515	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000494	NGUYEN NGOC TU ANH	女	2009-11-02	022309006130	LR 2.5	
2	H82624850200000495	LUU MY LINH	女	2009-05-30	022309006531	LR 2.5	
3	H82624850200000496	NGO DIEU LINH	女	2009-06-01	022309006564	LR 2.5	
4	H82624850200000497	TRAN KHANH THU	女	2009-10-16	022309007146	LR 2.5	
5	H82624850200000498	NGUYEN LE MINH HANG	女	2009-08-16	022309007434	LR 2.5	
6	H82624850200000499	HO QUYNH DUYEN	女	2009-10-26	022309009007	LR 2.5	
7	H82624850200000500	LE HAI YEN	女	2009-12-26	022309009061	LR 2.5	
8	H82624850200000501	VU THI THU HANG	女	2010-08-16	022310001223	LR 2.5	
9	H82624850200000502	NGUYEN PHUONG TRA MY	女	2010-02-28	022310006872	LR 2.5	
10	H82624850200000503	LY THI MINH NGUYET	女	2010-11-12	022310009950	LR 2.5	
11	H82624850200000504	NGO KHANH VY	女	2010-10-23	022310011624	LR 2.5	
12	H82624850200000505	NGUYEN THANH TRUC	女	2011-08-19	022311003331	LR 2.5	
13	H82624850200000506	NGUYEN VAN OANH	男	1982-07-25	024082001197	LR 2.5	
14	H82624850200000507	NGUYEN TIEN DONG	男	1993-04-01	024093019548	LR 2.5	
15	H82624850200000508	AU VAN HUAN	男	1999-10-20	024099013564	LR 2.5	
16	H82624850200000509	LE THI HONG VAN	女	1992-05-19	024192003175	LR 2.5	
17	H82624850200000510	VI THI LOAN	女	1992-12-21	024192017353	LR 2.5	
18	H82624850200000511	NGUYEN THANH NGÀ	女	1993-06-07	024193014592	LR 2.5	
19	H82624850200000512	DAO THI HIEN	女	1993-01-26	024193016033	LR 2.5	
20	H82624850200000513	HOANG THI TRANG	女	1994-10-12	024194004907	LR 2.5	
21	H82624850200000514	VU THI HUYEN	女	1995-08-22	024195011833	LR 2.5	
22	H82624850200000515	VU THI MAI	女	1995-09-12	024195014525	LR 2.5	
23	H82624850200000516	DUONG HONG NGÀ	女	1996-11-20	024196000718	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000517	NONG SY DUY	男	1998-09-16	020098004653	LR 2.6	
2	H82624850200000518	CHU THI HONG	女	1994-10-23	020194001212	LR 2.6	
3	H82624850200000519	HOANG THI VAN	女	1994-12-06	020194005528	LR 2.6	
4	H82624850200000520	LUONG NGOC ANH	女	1998-02-22	020198000444	LR 2.6	
5	H82624850200000521	LANH THI LUU THIN	女	2000-04-13	020300003116	LR 2.6	
6	H82624850200000522	MA THI LINH	女	2001-08-21	020301000769	LR 2.6	
7	H82624850200000523	NONG THI XUAN	女	2002-03-12	020302004790	LR 2.6	
8	H82624850200000524	LIEU THI THANH HANG	女	2004-09-13	020304005113	LR 2.6	
9	H82624850200000525	TRIEU THI HONG NHUNG	女	2007-03-15	020307000389	LR 2.6	
10	H82624850200000526	LOC THANH UYEN	女	2007-08-07	020307002123	LR 2.6	
11	H82624850200000527	NONG THI LE	女	2009-01-28	020309006397	LR 2.6	
12	H82624850200000528	MA PHUONG UYEN	女	2009-09-27	0203094634	LR 2.6	
13	H82624850200000529	NONG NGOC DIEP	女	2011-04-10	020311007225	LR 2.6	
14	H82624850200000530	TRAN THU THUY	女	1994-08-09	022194008667	LR 2.6	
15	H82624850200000531	CHE KHAY DENH	女	1997-10-31	022197004066	LR 2.6	
16	H82624850200000532	NGUYEN THANH NAM	男	2003-06-20	022203000124	LR 2.6	
17	H82624850200000533	DO MINH CHIEN	男	2004-03-12	022204004141	LR 2.6	
18	H82624850200000534	DAO VAN TRONG	男	2005-10-31	022205003218	LR 2.6	
19	H82624850200000535	TRAN HAI DANG	男	2009-10-30	022209012548	LR 2.6	
20	H82624850200000536	PHAM MINH PHUONG	女	2001-04-12	022301008102	LR 2.6	
21	H82624850200000537	DAO HANH NGUYEN	女	2002-09-03	022302001741	LR 2.6	
22	H82624850200000538	HA THU HUE	女	2003-07-09	022303000919	LR 2.6	
23	H82624850200000539	DO LE ANH NGOC	女	2004-11-07	022304004457	LR 2.6	
24	H82624850200000540	VU MAI LINH	女	2004-02-27	022304006362	LR 2.6	
25	H82624850200000541	TRAN THI HUYEN ANH	女	2005-05-28	022305005367	LR 2.6	
26	H82624850200000542	HOANG THI HANH	女	2005-04-22	022305010132	LR 2.6	
27	H82624850200000543	LE PHUONG THANH	女	2005-03-14	022305012446	LR 2.6	
28	H82624850200000544	NGUYEN NGOC HA	女	2006-12-10	02230600319	LR 2.6	
29	H82624850200000545	NGUYEN THI HANH	女	2006-01-13	022306003223	LR 2.6	
30	H82624850200000546	NGUYEN THI HONG ANH	女	2006-01-22	022306004325	LR 2.6	
31	H82624850200000547	TO ANH THU	女	2006-03-20	022306005595	LR 2.6	
32	H82624850200000548	PHAN UOC NGOC	女	2006-10-13	022306009089	LR 2.6	
33	H82624850200000549	NGUYEN THI MINH LOC	女	2007-10-25	022307003763	LR 2.6	
34	H82624850200000550	LAI THU TRA	女	2007-05-21	022307003856	LR 2.6	
35	H82624850200000551	TRAN LE HUONG GIANG	女	2007-05-24	022307005115	LR 2.6	
36	H82624850200000552	BUI THI THU TRANG	女	2007-06-23	022307005807	LR 2.6	
37	H82624850200000553	PHAM NGUYEN KHANH LINH	女	2009-04-24	022309000213	LR 2.6	
38	H82624850200000554	TRUONG TUE ANH	女	2009-01-05	022309000595	LR 2.6	
39	H82624850200000555	HA PHUONG KHANH	女	2009-07-15	022309001995	LR 2.6	
40	H82624850200000556	CAP TRUONG DIEU LINH	女	2009-06-05	022309002436	LR 2.6	
41	H82624850200000557	NGUYEN KHUC QUYNH CHI	女	2009-09-30	022309002697	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000558	DANG CHI THANH	女	2004-09-12	019304002582	LR 3.10	
2	H82624850200000559	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-10-08	019304004941	LR 3.10	
3	H82624850200000560	LE THI ANH	女	2004-07-15	019304009955	LR 3.10	
4	H82624850200000561	MA THU TRANG	女	2005-10-13	019305001065	LR 3.10	
5	H82624850200000562	VUONG THI LAN	女	2005-09-16	019305001331	LR 3.10	
6	H82624850200000563	HOANG THI THUONG	女	2005-08-19	019305005343	LR 3.10	
7	H82624850200000564	NGUYEN THI THUAN	女	2005-09-09	019305005398	LR 3.10	
8	H82624850200000565	HOANG THI BICH NGOC	女	2005-05-04	019305007471	LR 3.10	
9	H82624850200000566	NGUYEN THUY LINH	女	2005-06-13	019305008656	LR 3.10	
10	H82624850200000567	PHAM HA TRANG	女	2006-08-27	019306007832	LR 3.10	
11	H82624850200000568	TRAN THI THANH THUY	女	2006-10-31	019306010012	LR 3.10	
12	H82624850200000569	DUONG THI NGOC	女	2007-07-06	019307001714	LR 3.10	
13	H82624850200000570	LE THI MINH	女	2007-12-30	019307002015	LR 3.10	
14	H82624850200000571	HOANG HAI ANH	女	2008-08-09	019308002228	LR 3.10	
15	H82624850200000572	NGUYEN HIEN GIANG	女	2008-06-18	019308003191	LR 3.10	
16	H82624850200000573	HUA THI NHU QUYNH	女	2008-08-28	019308008254	LR 3.10	
17	H82624850200000574	DUONG THI NGOC LAN	女	2009-08-09	019309002279	LR 3.10	
18	H82624850200000575	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2009-10-07	019309003357	LR 3.10	
19	H82624850200000576	NGO PHUONG THANH	女	2009-09-26	019309008439	LR 3.10	
20	H82624850200000577	PHAM HOANG YEN	女	2009-08-08	019309009822	LR 3.10	
21	H82624850200000578	PHAM THANH HOA	女	2009-04-16	019309009957	LR 3.10	
22	H82624850200000579	NGO THANH HUE	女	2009-06-01	019309011250	LR 3.10	
23	H82624850200000580	VU DANG THUY LINH	女	2010-09-05	019310002890	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000581	DOAN THUY TRANG	女	2005-09-14	015305010104	LR 3.7	
2	H82624850200000582	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2006-11-30	015306001517	LR 3.7	
3	H82624850200000583	BUI NGUYEN BAO TAM	女	2008-12-14	015308003650	LR 3.7	
4	H82624850200000584	DANG XUAN CHIEU	男	2003-06-17	017203001713	LR 3.7	
5	H82624850200000585	NGUYEN TIEN DAT	男	2007-04-07	017207008494	LR 3.7	
6	H82624850200000586	DINH QUOC KHANH	男	2009-02-17	017209008359	LR 3.7	
7	H82624850200000587	TRAN NHU HANH	女	2005-12-14	017305000114	LR 3.7	
8	H82624850200000588	BUI HIEN LANH	女	2005-04-15	017305006907	LR 3.7	
9	H82624850200000589	CAO DAO DUY	男	1989-06-06	019089004977	LR 3.7	
10	H82624850200000590	NGUYEN MANH TUNG	男	1996-09-07	019096005486	LR 3.7	
11	H82624850200000591	TRINH THI PHUONG	女	1993-04-13	019193006288	LR 3.7	
12	H82624850200000592	BUI THI THUY LINH	女	1993-10-24	019193011803	LR 3.7	
13	H82624850200000593	TRAN ANH TUYET	女	1994-03-17	019194007148	LR 3.7	
14	H82624850200000594	NGUYEN THUY LINH	女	1995-10-08	019195003524	LR 3.7	
15	H82624850200000595	DO THI KHANH LY	女	1999-12-05	019199006673	LR 3.7	
16	H82624850200000596	NGO QUANG HIEU	男	2002-01-25	019202002487	LR 3.7	
17	H82624850200000597	NGUYEN QUOC MANH	男	2003-12-06	019203002464	LR 3.7	
18	H82624850200000598	PHAM QUANG TRUONG	男	2003-08-12	019203003010	LR 3.7	
19	H82624850200000599	NGUYEN VAN HAI	男	2003-03-29	019203003833	LR 3.7	
20	H82624850200000600	DIEP VAN BAC	男	2003-01-15	019203011451	LR 3.7	
21	H82624850200000601	LA VAN HUY	男	2004-10-13	019204007341	LR 3.7	
22	H82624850200000602	LUU MANH HUNG	男	2004-02-24	019204009488	LR 3.7	
23	H82624850200000603	TRAN QUOC LUU	男	2007-08-28	019207006627	LR 3.7	
24	H82624850200000604	NGUYEN MINH QUANG	男	2009-02-03	019209001999	LR 3.7	
25	H82624850200000605	LAM THI VAN GIANG	女	2000-11-16	019300002358	LR 3.7	
26	H82624850200000606	TRAN THI HOA	女	2001-09-24	019301006162	LR 3.7	
27	H82624850200000607	TA THI THU PHUONG	女	2001-09-29	019301007182	LR 3.7	
28	H82624850200000608	PHAM HAI YEN	女	2001-12-07	019301007610	LR 3.7	
29	H82624850200000609	LUONG NGOC THU	女	2001-07-11	019301018449	LR 3.7	
30	H82624850200000610	MA THI MY HANH	女	2002-04-05	019302005740	LR 3.7	
31	H82624850200000611	DINH THI NHUNG	女	2002-04-19	019302006856	LR 3.7	
32	H82624850200000612	HOANG THI LIU	女	2002-09-05	019302007307	LR 3.7	
33	H82624850200000613	DANG THI NGAN	女	2003-05-13	019303000721	LR 3.7	
34	H82624850200000614	NGUYEN QUYNH ANH	女	2003-07-12	019303000946	LR 3.7	
35	H82624850200000615	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2003-07-05	019303001114	LR 3.7	
36	H82624850200000616	BUI THUY QUYNH	女	2003-10-13	019303002571	LR 3.7	
37	H82624850200000617	VU NHU QUYNH	女	2003-05-03	019303004425	LR 3.7	
38	H82624850200000618	NGUYEN THI DOAN	女	2003-03-24	019303008451	LR 3.7	
39	H82624850200000619	DUONG THI YEN	女	2003-09-18	019303010761	LR 3.7	
40	H82624850200000620	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-05-25	019304001359	LR 3.7	
41	H82624850200000621	NGUYEN DIEP ANH	女	2004-03-09	019304002326	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000622	MA THI DUA	女	1996-10-12	002196006347	LR 3.8	
2	H82624850200000623	NGUYEN THUY TIEN	女	1999-09-24	002199000016	LR 3.8	
3	H82624850200000624	PHAN THI THUY LINH	女	2009-07-11	0027309007146	LR 3.8	
4	H82624850200000625	NONG THI BANG	女	1994-12-11	004194008151	LR 3.8	
5	H82624850200000626	MONG VAN HUU	男	2001-01-29	004201000486	LR 3.8	
6	H82624850200000627	MONG DUC ANH	男	2001-01-13	004201002521	LR 3.8	
7	H82624850200000628	HOANG NHAT NGUYET	女	2003-10-12	004303000417	LR 3.8	
8	H82624850200000629	SAM THI DIEP	女	2005-10-19	004305001022	LR 3.8	
9	H82624850200000630	HOANG MAI LINH	女	2005-12-24	004305006127	LR 3.8	
10	H82624850200000631	NONG THI TUYEN	女	2006-01-29	004306006862	LR 3.8	
11	H82624850200000632	HOANG TIEN KHAI	男	2003-11-07	006203004368	LR 3.8	
12	H82624850200000633	HUA THUY HIEN	女	2000-11-28	006300000011	LR 3.8	
13	H82624850200000634	HA THAI PHUONG	女	2000-06-07	006300004714	LR 3.8	
14	H82624850200000635	HOANG THI HUONG	女	2001-06-03	006301003979	LR 3.8	
15	H82624850200000636	NGUYEN TRA MY	女	2003-09-13	006303000703	LR 3.8	
16	H82624850200000637	TIEU HONG SON	男	1995-02-15	008095006458	LR 3.8	
17	H82624850200000638	NGUYEN VAN NAM	男	1996-09-06	008096000511	LR 3.8	
18	H82624850200000639	TRAN HOANG PHI	男	1998-04-27	008098006134	LR 3.8	
19	H82624850200000640	NGUYEN THI QUYNH	女	1990-10-17	008190002245	LR 3.8	
20	H82624850200000641	TRAN THI DIU	女	1998-01-06	008198009571	LR 3.8	
21	H82624850200000642	NGUYEN THI VAN ANH	女	1999-09-08	008199001212	LR 3.8	
22	H82624850200000643	VU VAN HIEN	男	2003-12-10	008203001375	LR 3.8	
23	H82624850200000644	LUONG MANH TOAN	男	2003-04-04	008203001861	LR 3.8	
24	H82624850200000645	LUU THI THUY	女	2001-01-20	008301003639	LR 3.8	
25	H82624850200000646	THANG THI KIEU TRANG	女	2002-07-17	008302000657	LR 3.8	
26	H82624850200000647	DUONG THU TRANG	女	2009-08-20	008309001919	LR 3.8	
27	H82624850200000648	VUONG THU THUY	女	2009-11-17	008309002156	LR 3.8	
28	H82624850200000649	NGUYEN NGOC MAI	女	2010-03-14	008310009050	LR 3.8	
29	H82624850200000650	LUNG THI THU HUONG	女	2004-08-11	010304008148	LR 3.8	
30	H82624850200000651	PHAM THI HONG VAN	女	2009-05-05	010309001308	LR 3.8	
31	H82624850200000652	NGUYEN CHAU ANH	女	2009-10-02	010309001330	LR 3.8	
32	H82624850200000653	TO HA NHI	女	2009-01-12	010309003293	LR 3.8	
33	H82624850200000654	PHAM THI THANH LOAN	女	2009-08-21	010309007580	LR 3.8	
34	H82624850200000655	DUONG THI TO UYEN	女	2009-06-02	010309008668	LR 3.8	
35	H82624850200000656	LUONG THI THAO MY	女	2009-03-27	010309009052	LR 3.8	
36	H82624850200000657	PHAM TRAN NGOC ANH	女	2009-02-16	012309004794	LR 3.8	
37	H82624850200000658	NGUYEN THI CAM TU	女	2005-07-18	014305012625	LR 3.8	
38	H82624850200000659	NGUYEN HUU HA	男	2009-06-04	015209001801	LR 3.8	
39	H82624850200000660	PHAM TRA MY	女	2003-09-05	015303001180	LR 3.8	
40	H82624850200000661	TRAN THI LOAN	女	2004-01-14	015304001999	LR 3.8	
41	H82624850200000662	NGUYEN THI MO	女	2005-05-25	015305006708	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000663	DOAN PHUONG LINH	女	2009-03-13	001309017276	LR 3.9	
2	H82624850200000664	LE BAO TRAN	女	2009-01-19	001309018140	LR 3.9	
3	H82624850200000665	NGUYEN THI HA LINH	女	2009-02-27	001309018168	LR 3.9	
4	H82624850200000666	NGUYEN THU PHUONG	女	2009-09-13	001309018314	LR 3.9	
5	H82624850200000667	HOANG KHANH LINH	女	2009-07-18	001309020326	LR 3.9	
6	H82624850200000668	HUA NGOC ANH	女	2009-08-10	001309023393	LR 3.9	
7	H82624850200000669	VU TRAN HIEN CHI	女	2009-01-14	001309024461	LR 3.9	
8	H82624850200000670	HO NGOC HA	女	2009-10-19	001309028006	LR 3.9	
9	H82624850200000671	PHAM THU UYEN	女	2009-01-23	001309028285	LR 3.9	
10	H82624850200000672	NGUYEN HONG ANH	女	2009-12-15	001309029242	LR 3.9	
11	H82624850200000673	DAO NGOC THANH THAO	女	2009-11-09	001309031219	LR 3.9	
12	H82624850200000674	VO MINH TRANG	女	2009-09-24	001309033306	LR 3.9	
13	H82624850200000675	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-05-10	001309034309	LR 3.9	
14	H82624850200000676	NGUYEN THAO VY	女	2009-03-25	001309036252	LR 3.9	
15	H82624850200000677	DINH TRUC LAM	女	2009-02-01	001309048235	LR 3.9	
16	H82624850200000678	NGUYEN DAN TRUC ANH	女	2009-06-08	001309050408	LR 3.9	
17	H82624850200000679	DO THI HOAI LINH	女	2009-02-06	001309052428	LR 3.9	
18	H82624850200000680	NGUYEN DO TAM NHU	女	2009-08-23	001309055033	LR 3.9	
19	H82624850200000681	NGUYEN THI THANH HAI	女	2009-11-02	001309056622	LR 3.9	
20	H82624850200000682	NGUYEN THUY HA	女	2010-05-02	001310029333	LR 3.9	
21	H82624850200000683	PHAM HA LINH	女	2010-11-07	001310053930	LR 3.9	
22	H82624850200000684	NGUYEN MINH THU	女	2012-12-30	001312001117	LR 3.9	
23	H82624850200000685	TRINH THI PHUONG UYEN	女	2013-08-02	001313018266	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82624850200000686	TRAN THI HOA	女	1991-11-27	036191008226	IE 4.13	
2	H82624850200000687	TRAN THI THANH THANH	女	1992-12-08	036192001110	IE 4.13	
3	H82624850200000688	PHAM THI THANH MAI	女	1995-10-24	036195008627	IE 4.13	
4	H82624850200000689	NGUYEN THI SEN	女	1996-08-16	036196013946	IE 4.13	
5	H82624850200000690	NGUYEN THI HOAI LINH	女	1996-11-19	036196014513	IE 4.13	
6	H82624850200000691	VU THI DUYEN	女	1997-03-22	036197002928	IE 4.13	
7	H82624850200000692	TRAN THI LINH	女	1997-05-23	036197013038	IE 4.13	
8	H82624850200000693	TRAN THI MINH HOA	女	1999-09-27	036199003583	IE 4.13	
9	H82624850200000694	BUI HAI CUONG	男	2000-05-25	036200004665	IE 4.13	
10	H82624850200000695	TRAN GIA TRUNG	男	2001-03-13	036201006775	IE 4.13	
11	H82624850200000696	TRAN THE TIEN	男	2001-11-02	036201007128	IE 4.13	
12	H82624850200000697	VU NGOC HAI	男	2001-11-01	036201008205	IE 4.13	
13	H82624850200000698	NGUYEN VAN SANG	男	2001-11-11	036201009113	IE 4.13	
14	H82624850200000699	HA MINH HIEU	男	2002-12-20	036202009443	IE 4.13	
15	H82624850200000700	NGUYEN DINH LINH	男	2002-01-09	036202010571	IE 4.13	
16	H82624850200000701	PHAM MINH NGOC	男	2003-05-10	036203008200	IE 4.13	
17	H82624850200000702	TRAN TRUNG EM	男	2005-02-13	036205005971	IE 4.13	
18	H82624850200000703	NGUYEN QUOC CUONG	男	2005-10-10	036205007046	IE 4.13	
19	H82624850200000704	NGUYEN DINH TRUONG	男	2006-05-22	036206028700	IE 4.13	
20	H82624850200000705	HOANG DUC MANH	男	2008-01-19	036208019724	IE 4.13	
21	H82624850200000706	DINH GIA HUY	男	2009-12-21	036209009871	IE 4.13	
22	H82624850200000707	NGUYEN NGOC HUY	男	2009-08-02	036209015960	IE 4.13	
23	H82624850200000708	TRAN NAM HUNG	男	2010-08-05	036210009881	IE 4.13	
24	H82624850200000709	NGUYEN VAN ANH	女	2001-07-13	036301002804	IE 4.13	
25	H82624850200000710	DINH THI HOAI LINH	女	2001-08-25	036301004033	IE 4.13	
26	H82624850200000711	LAM THI THUY	女	2001-09-12	036301004413	IE 4.13	
27	H82624850200000712	LE THI THANH MAI	女	2001-06-11	036301009795	IE 4.13	
28	H82624850200000713	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-07-12	036301010601	IE 4.13	
29	H82624850200000714	DANG KHANH LAM	女	2002-04-05	036302003726	IE 4.13	
30	H82624850200000715	PHAM THI HANH	女	2002-04-18	036302004123	IE 4.13	
31	H82624850200000716	NGUYEN ANH TUYET	女	2002-07-07	036302004868	IE 4.13	
32	H82624850200000717	TRIEU TU ANH	女	2002-09-01	036302007993	IE 4.13	
33	H82624850200000718	TRAN THI PHUONG HAO	女	2002-10-24	036302009025	IE 4.13	
34	H82624850200000719	DUONG THI AN	女	2002-11-18	036302010950	IE 4.13	
35	H82624850200000720	DOAN THI LIEN	女	2003-04-14	036303000353	IE 4.13	
36	H82624850200000721	TRAN THI THU HANG	女	2003-12-11	036303010394	IE 4.13	
37	H82624850200000722	PHAM THI TRANG	女	2004-10-19	036304007958	IE 4.13	
38	H82624850200000723	TRAN THI KIM DUNG	女	2005-09-08	036305005064	IE 4.13	
39	H82624850200000724	LE THI MINH THU	女	2006-02-13	036306011160	IE 4.13	
40	H82624850200000725	DAO THI HUONG THOM	女	2006-04-09	036306014964	IE 4.13	
41	H82624850200000726	TRAN THI THU	女	2007-09-25	036307011338	IE 4.13	